

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TP. BUÔN MA THUỘT
TỈNH ĐẮK LẮK**

Bản án số: 37 /2019/DS - ST

Ngày: 13- 6 - 2019

V/v: “Tranh chấp hợp đồng
mua bán”.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TP BUÔN MA THUỘT, TỈNH ĐẮK LẮK

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt.

Các hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Hưng và ông Hồ Xuân Giao

Thư ký phiên tòa: Bà Dương Thị Bích Diệu, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Tp. Buôn Ma Thuột tham gia phiên tòa:
Bà Bùi Thị Lệ Thủy – Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 6 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột xét xử công khai vụ án dân sự thụ lý số: 626/2018/TLST- DS ngày 14/12/2018 về việc “ Tranh chấp hợp đồng mua bán” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 49/2019/QĐXXST-DS ngày 14/5/2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 39/2019/QĐHPT ngày 29/5/2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Công ty TNHH H

Địa chỉ: Lô D1, khu công nghiệp T, huyện C, tỉnh Long An

Đại diện theo ủy quyền: Ông Văn Công M, sinh năm:1994 (Văn bản ủy quyền ngày 05/7/2018)

Địa chỉ: 166 đường P, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. (Có mặt)

Bị đơn: Ông Nguyễn Văn N- sinh năm: 1979 (Vắng mặt)

và bà Phạm Thị L – sinh năm: 1984. (Vắng mặt)

Địa chỉ: 383/63 đường N, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk

Bà Phạm Thị L ủy quyền cho ông Nguyễn Văn N tham gia tố tụng (Văn bản ủy quyền ngày 01/3/2019).

NỘI DUNG VỤ ÁN

1.Theo đơn khởi kiện, quá trình làm việc tại Tòa án và tại phiên tòa, đại diện nguyên đơn anh Văn Công M trình bày:

Ngày 01 tháng 04 năm 2016, giữa Công ty TNHH H và Đại lý N, đại diện là bà Phạm Thị L - chủ đại lý có ký hợp đồng nguyên tắc số 16.29.ĐL-HĐNT về việc mua bán phân bón. Theo hợp đồng Công ty TNHH H cung cấp phân bón cho vợ chồng ông Nguyễn Văn N, bà Phạm Thị L là bên mua để bán lại. Số lượng, chủng loại và giá cả được thể hiện riêng thông qua từng hóa đơn bán hàng. Hai bên đã mua bán với nhau nhiều đợt hàng. Phía Công ty TNHH H có cho vợ chồng ông N, bà L lấy hàng và nợ lại gói đầu nhằm tạo điều kiện kinh doanh buôn bán thuận lợi nhất cho cả hai bên.

Khi ký kết hợp đồng phía Công ty TNHH H có yêu cầu Đại lý N cung cấp Giấy phép đăng ký kinh doanh nhưng phía Đại lý viện lý do là để quên và hứa sẽ bổ sung sau. Nhưng sau này khi hai bên xảy ra tranh chấp, khi Công ty TNHH H khởi kiện tại Tòa thì mới biết được Đại lý N không hề có Giấy phép đăng ký kinh doanh. Thực chất phía Công ty TNHH H đã ký kết hợp đồng và trực tiếp giao dịch với ông Nguyễn Văn N cùng vợ là bà Phạm Thị L (lúc trước bà Phạm Thị L tự nhận là chủ đại lý và sau này khi thanh lý Hợp đồng mua bán thì ông Nguyễn Văn N cũng đại diện ký xác nhận vào Biên bản thanh lý hợp đồng).

Tính đến ngày 31/05/2017, Vợ chồng ông N và bà L còn nợ Công ty TNHH H số tiền là 378.925.000 đồng. Từ đó đến nay, mặc dù Công ty TNHH H nhiều lần yêu cầu, nhưng ông N, bà L vẫn không chịu thanh toán. Tại bản thanh lý hợp đồng ngày 01/3/2018 thì Công ty gia hạn cho ông N, bà L trả nợ nhưng quá thời hạn trả nợ ông N, bà L vẫn không thanh toán theo thỏa thuận.

Vì vậy, Công ty TNHH H khởi kiện đề nghị Tòa án buộc vợ chồng ông Nguyễn Văn N và bà Phạm Thị L có nghĩa vụ L đới thanh toán cho Công ty số tiền nợ gốc là 378.925.000 đồng (Ba trăm bảy mươi tám triệu, chín trăm hai mươi lăm ngàn đồng chẵn) và tiền lãi theo quy định của pháp luật là 10%/ năm từ ngày 01/4/2018 cho đến nay.

Bị đơn đồng thời là đại diện theo ủy quyền của đồng bị đơn bà Phạm Thị L là ông Nguyễn Văn N trình bày trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án: Thống nhất với phần trình bày của nguyên đơn về việc ký kết hợp đồng và khoản nợ còn lại như đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn đã trình bày là đúng sự thật.

Vợ chồng ông N là chủ đại lý N kinh doanh phân bón tại xã V, huyện K, tỉnh Đắk Lắk, đại lý hoạt động nhưng không có giấy phép kinh doanh. Ngày 01 tháng 04 năm 2016, giữa Công ty TNHH H và Đại lý N có ký hợp đồng nguyên tắc về việc mua bán phân bón. Công ty TNHH H là người cung cấp phân bón (do Công ty sản xuất), Đại lý N là bên mua để bán lại. Số lượng, chủng loại và giá cả được thể hiện riêng thông qua từng hóa đơn bán hàng. Hai bên đã mua bán với nhau nhiều đợt hàng. Phía Công ty TNHH H có cho Đại lý N lấy hàng và nợ lại gói đầu.

Tính đến ngày 31/05/2017, vợ chồng ông N còn nợ Công ty TNHH H số tiền là 378.925.000 đồng. Tại bản thanh lý hợp đồng ngày 01/3/2018 thì công ty gia

hạn cho vợ chồng ông trả nợ nhưng quá thời hạn trả nợ vợ chồng không trả được cho công ty khoản nào bởi hoàn cảnh khó khăn, mùa màng thất bát.

Nay Công ty khởi kiện ông N đồng ý thanh toán cho công ty TNHH H số tiền còn nợ là 378.925.000 đồng (Ba trăm bảy mươi tám triệu chín trăm hai mươi lăm ngàn đồng chẵn) và tiền lãi theo pháp luật từ ngày 01/4/2018 cho đến nay. Mỗi năm sẽ trả cho công ty số tiền 50.000.000 đồng cho đến khi thanh toán hết.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Quá trình điều tra, thu thập chứng cứ của vụ án từ khi thụ lý đến khi có Quyết định đưa vụ án ra xét xử Thẩm phán đã giải quyết đúng trình tự của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử và nguyên đơn đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; Bị đơn không chấp hành theo đúng quy định tại Điều 70 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung:

- Căn cứ Điều 430; Điều 431, Điều 433; Điều 440 Bộ luật dân sự 2015.
- Căn cứ Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH H

Buộc vợ chồng ông Nguyễn Văn N, bà Phạm Thị L có nghĩa vụ trả cho Công ty TNHH H số tiền nợ gốc 378.925.000 đồng (Ba trăm bảy mươi tám triệu, chín trăm hai mươi lăm ngàn đồng chẵn) và lãi suất theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1]. Về thẩm quyền và quan hệ pháp luật tranh chấp: Đây là vụ án tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản, bị đơn cư trú tại phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột theo quy định tại khoản 3 Điều 26; Điểm a khoản 1 Điều 35; Điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về nội dung: Xét yêu cầu của Nguyên đơn Công ty TNHH H khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng bà Phạm Thị L, ông Nguyễn Văn N trả cho Công ty số tiền mua bán phân bón còn nợ là 378.925.000 đồng và tiền lãi theo quy định của pháp luật từ ngày 01/4/2018 và cung cấp tài liệu chứng cứ là Hợp đồng nguyên tắc số 16.29.ĐL-HĐNT ngày 01/4/2016; Biên bản thanh lý hợp đồng ngày 01/3/2018; giấy cam kết ngày 10/3/2018; Bản kê chi tiết công nợ phải thu từ ngày 27/7/2017 và 30/11/2017; ngày 01/6/2017 đến ngày 07/8/2017; ngày 01/01/2017 đến ngày 26/7/2017; ngày 01/3/2017 đến 31/5/2017; 01/6/2016 đến ngày 31/8/2016. Quá trình Tòa án giải quyết vụ án bị đơn đều thừa nhận còn nợ

của nguyên đơn số tiền trên tuy nhiên không thỏa thuận được thời gian và phương thức trả nợ nên việc nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn phải trả số tiền 378.925.000 đồng và tiền lãi theo quy định của pháp luật từ ngày 01/4/2018 là có căn cứ cần chấp nhận.

Về tiền lãi: Mặc dù trong hợp đồng giữa nguyên đơn và bị đơn không thỏa thuận về việc trả lãi nhưng theo quy định tại khoản 3 Điều 440 Bộ luật dân sự thì việc nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bị đơn phải thanh toán số tiền lãi tính trên số nợ gốc từ ngày 01/4/2018 là có căn cứ nên cần chấp nhận.

Do đó cần buộc bị đơn trả cho nguyên đơn số tiền lãi: $378.925.000 \text{ đồng} \times 10\%/\text{năm} \times 438 \text{ ngày} = 46.102.000 \text{ đồng}$ (Bốn mươi sáu triệu, một trăm lẻ hai ngàn đồng)

Từ những nhận định trên Hội đồng xét xử xét thấy cần buộc vợ chồng ông N, bà L có nghĩa vụ trả cho Công ty TNHH H số tiền mua bán hàng hóa còn nợ là 378.925.000 đồng và 46.102.000đ tiền lãi. Tổng cộng: 425.027.000đ

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, ông N, bà L còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

[3]. Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền phải trả cho nguyên đơn cụ thể:

$$20.000.000\text{đ} + 4\% \times 25.027.000\text{đồng} = 21.001.000\text{đ}$$

Công ty TNHH H không phải chịu án phí DSST, được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a Khoản 1 Điều 39 Điều 227; Điều 147; Điều 161; Điều 220; Điều 235; Điều 266; khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Căn cứ Điều 430; Điều 431, Điều 433; Điều 440 Bộ luật dân sự 2015

- Căn cứ Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH H.

Buộc vợ chồng ông Nguyễn Văn N, bà Phạm Thị L có nghĩa vụ trả cho Công ty TNHH H số tiền nợ gốc là 378.925.000 đồng và 46.102.000đ tiền lãi. Tổng cộng: 425.027.000đồng (Bốn trăm hai mươi lăm triệu, không trăm hai bảy ngàn đồng)

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, ông N, bà L còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

- Về án phí: vợ chồng ông Nguyễn Văn N, bà Phạm Thị L phải chịu: 21.001.000đ án phí DSST. (Hai mươi một triệu, không trăm lẻ một ngàn đồng)

Công ty TNHH H không phải chịu án phí DSST, được nhận lại 9.473.000đ (Chín triệu bốn trăm bảy mươi ba ngàn đồng) tạm ứng án phí ông Văn Công M đã nộp thay Công ty TNHH H theo biên lai thu số AA/2017/0005209 ngày 11/7/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

Đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật THADS thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, điều 7 và điều 9 Luật THADS; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật THADS./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND Tp. BMT;
- Chi cục THADS Tp.B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, TA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN –CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Thị Minh Nguyệt